

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **226** /2021/DS-PT

Ngày: 31-12-2021

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Giang.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Diệp;

Ông Phan Thanh Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Phước Hậu, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 76/2021/TLPT-DS ngày 26 tháng 4 năm 2021 về tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản”; “Hợp đồng mua bán”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2021/DS-ST ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 143/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 10 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 193/2021/QĐ-PT ngày 27 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị B**, sinh năm 1962,

Ông **Phạm Văn S**, sinh năm 1956;

Cùng nơi cư trú: ấp TT, xã TL, huyện TB, tỉnh Tây Ninh; (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N sinh năm 1983, Nơi cư trú: số 18, đường Trần Văn Trà, Tổ 7, Khu phố 7, thị trấn TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh. Là người Đại diện theo ủy quyền (Tại văn bản ủy quyền ngày 29-7-2020) (có mặt)

- Bị đơn: Ông **Trần Văn H**, sinh năm 1971;

Bà **Võ Thị Thu H1**, sinh năm 1975;

Cùng nơi cư trú: ấp TK, xã TL, huyện TB, tỉnh Tây Ninh; (vắng mặt)

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông **Lê Xuân B1** là Luật sư - Văn phòng luật sư Lê Xuân B1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt).

Người làm chứng: Ông **Đào Hữu Tr**, sinh năm 1984

Nơi cư trú: Tổ 17 ấp TT, xã TL, huyện TB, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn bà Võ Thị Thu H1, ông Trần Văn H.

Trong vụ án còn có người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Không có kháng cáo, kháng nghị. Tòa án không triệu tập

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30 tháng 7 năm 2020 và các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị B, ông Phạm Văn S và người đại diện hợp pháp - ông Nguyễn Văn N trình bày:

Vợ chồng bà B, ông S và vợ chồng bà H1 ông H là bạn bè quen biết từ lâu, vợ chồng bà H1 ông H có làm ăn buôn bán mì trên cửa khẩu Xa Mát, TB. Quá trình làm ăn vợ chồng bà H1 ông H, có nhờ bà B ông S, giúp đỡ vốn để kinh doanh mua bán mì lát qua cửa khẩu. Cụ thể khi bà H1 ông H, cần tiền lấy hàng, thì báo số lượng hàng và số tiền sau đó bên bà B, ông S chuyển tiền cho bà H1 ông H, sau đó khi bà H1 ông H, bán được số lượng mì đó sẽ trả lại tiền gốc (mua hàng) và lợi nhuận được bao nhiêu thì trả thêm tiền lãi cho ông bà mà không ấn định lãi suất cụ thể là bao nhiêu. Đến tháng 3-2017 bà H1 ông H, bán mì mà không trả lại tiền cho ông bà cả gốc và lãi vì cho rằng bị lỗ và chưa lấy được tiền hàng nên ngày 25-3-2017 giữa các bên có kết sổ tổng số tiền và hàng bà B ông S đã trả cho khách hàng đồ mì cho bà H1 ông H là 1.318.270 kg mì lát thành tiền là 4.206.825.230 đồng và bà H1 ông H vay thêm số tiền 1.793.175.000 đồng và viết giấy xác nhận nợ số tiền 6.000.000.000 đồng và tiếp tục làm ăn tiếp. Đến ngày 24-11-2017 do cần tiền để tiếp tục kinh doanh kiếm tiền để trả nợ cũ vợ chồng bà H1 ông H, có đến gặp vợ chồng bà B, ông S hỏi vay số tiền 4.000.000.000 đồng hẹn một tháng sau sẽ trả gốc không thỏa thuận tiền lãi và có viết giấy nhận nợ do ông H viết và ký tên, cả hai khoản tiền trên đến nay vợ chồng bà H1 ông H vẫn chưa trả mặc dù ông bà đã nhiều lần yêu cầu trả nhưng vợ chồng bà H1 ông H không trả. Nay bà B ông S yêu cầu vợ chồng bà H1 ông H, hoàn trả lại số tiền nợ gốc là 10.000.000.000 (mười tỷ) đồng và tính lãi suất theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định tính từ ngày 24-12-2017 cho đến khi giải quyết xong vụ kiện tại cấp sơ thẩm.

Bị đơn bà Võ Thị Thu H1, ông Trần Văn H trình bày:

Ông bà quen biết với bà B ông S từ lâu trong việc làm ăn mua bán mì với các bạn hàng khác, do đó khi có hàng về (mì lát) thì bà B ông S trả tiền hàng theo phiếu cân cho vợ chồng ông bà, còn ông bà là người nhận hàng. Sau khi bán hàng xong thì ông bà trả lại tiền gốc theo phiếu cân hàng và tiền lãi theo phần tiền lời mà bán mì có được chứ không cố định là lãi suất bao nhiêu. Đến ngày 25-3-2017 vợ chồng ông bà cùng vợ chồng bà B ông S tiến hành chốt sổ, thì ông bà còn nợ lại số tiền hàng là 4.206.825.230 đồng và có vay thêm số tiền

1.793.175.000 đồng bằng tiền mặt và viết giấy xác nhận nợ số tiền 6.000.000.000 đồng.

Ngày 24-11-2017 vợ chồng ông bà vay thêm số tiền 4.000.000.000 đồng trong đó nhận tiền mặt là 500.000.000 đồng còn 3.500.000.000 đồng là nhận chuyển khoản và có viết giấy xác nhận nợ số tiền 4.000.000.000 đồng. Tổng cộng vợ chồng ông bà nợ bà B ông S số tiền 10.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, từ ngày 25-4-2017 đến ngày 12-7-2018 vợ chồng ông bà đã chuyển khoản trả cho bà B ông S được số tiền 10.369.000.000 đồng trong đó trả số nợ gốc là 10.000.000.000 đồng và 369.000.000 đồng tiền lãi như vậy đã trả xong số nợ trên cho bà B ông S nên nay không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà B ông S.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - Ông Phạm Hải D trình bày.

Ông là con ruột của bà B và ông S, ông không chính thức làm ăn chung với bà H1 ông H , thỉnh thoảng mới có một vài giao dịch làm ăn với bà H1 ông H , nhưng bố mẹ của ông thì có làm ăn chung với bà H1 ông H . Ông có 02 số tài khoản là 050004124380 và 050079766299 được mở tại Ngân hàng Sacombank và quá trình bố mẹ của ông và bà H1 ông H giao dịch làm ăn có mượn tài khoản của ông để giao dịch, bà H1 ông H có chuyển vào 02 số tài khoản của ông 18 lần tất cả với số tiền 9.969.000.000 đồng và ông đã chuyển đưa cho bố mẹ ông xong. Nói chung bà H1 ông H chuyển tiền vào tài khoản của tôi nhiều lần tôi không nhớ hết chi tiết từng lần. Trong các lần chuyển tiền trên thì toàn bộ là chuyển trả cho mẹ ông (bà B) không phải trả cho ông.

Người làm chứng - Ông Đào Hữu T trình bày:

Ông là nhân viên quản lý của bà H1 ông H từ năm 2008 đến 9-2018, giữa ông và bà H1 ông H không có hợp đồng lao động, không có mâu thuẫn gì với các bên, công việc của ông là mua mì lát tại kho Đồng Phước, ông là người trung gian đứng giữa giao dịch của các bên, cụ thể ông tìm mua mì lát từ Campuchia về kho, khi mì về kho thì bà B là người trả tiền mì cho khách hàng, bà H1 ông H nhận mì, sau khi xuất hàng xong lấy tiền thì bà H1 ông H thanh toán tiền gốc và tiền lời cho bà B. Ông không chứng kiến việc vay mượn 10.000.000.000 đồng giữa các bên, đến giữa năm 2018 thì ngưng làm ăn với nhau. Cách thức chốt nợ của bà B ông S và bà H1 ông H là chốt nợ theo từng ngày cụ thể, từ tháng 3-2017 đến 3-2018 phía bà H1 ông H nợ bà B ông S bao nhiêu tiền ông không rõ. Vào năm 2019 thì ông có yêu cầu anh Nguyễn Tấn Phú hiện nay đã nghỉ làm không biết ở đâu, thống kê lại số nợ mua hàng của bà H1 còn nợ bà B là 5.330.302.375 đồng và ông đã đưa cho bà H1 và bà B kiểm tra nhưng không nhận được kết quả trả lời đúng hay sai từ bà H1 và bà B. Bản gốc tờ giấy trên hiện bà B đang giữ và không có bên nào ký tên.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2021/DS-ST ngày 18-3-2021 của Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh Tây Ninh, đã xử:

Căn cứ vào các Điều 430; 440; 463; 466; 468; 470 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị B và ông Phạm Văn S về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng mua bán tài sản*”.

Buộc bà Võ Thị Thu H1 và ông Trần Văn H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị B và ông Phạm Văn S số tiền nợ gốc 10.000.000.000 (mười tỷ) đồng và 2.902.500.000 (hai tỷ chín trăm lẻ hai triệu năm trăm nghìn) đồng tiền lãi. Tổng cộng cả gốc và lãi 12.902.500.000 (mười hai tỷ chín trăm lẻ hai triệu năm trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 19-3-2021) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án (bà Võ Thị Thu H1 và ông Trần Văn H) còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Buộc ông Trần Văn H và bà Võ Thị Thu H1 phải chịu 120.902.000 (một trăm hai mươi triệu chín trăm lẻ hai nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị B và ông Phạm Văn S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Phạm Văn S và bà Trần Thị B số tiền 29.500.000 (hai mươi chín triệu năm trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004336 ngày 04-8-2020 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện TB, tỉnh Tây Ninh.

Ngày 26-3-2018, bị đơn bà Võ Thị Thu H1 và ông Trần Văn H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, lý do: ông bà đã trả đầy đủ 10.000.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi cho bà B ông S bằng 20 ủy nhiệm chi, nên không còn nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, lý do: Số tiền 10.000.000.000 đồng theo nguyên đơn khởi kiện đã trả xong qua 20 ủy nhiệm chi là 10.369.000.000 đồng. Đối với 409 phiếu cân có trong hồ sơ vụ án phía bị đơn không thừa nhận vì không có chữ ký của bị đơn và các phiếu đó không liên quan đến số tiền khởi kiện. Đối với nhân chứng Đào Hữu T có làm tờ giấy tổng nợ 5.330.000.000 đồng tờ giấy trên không có xác nhận hoặc chữ ký của bà H1 mà Ông T làm giao ngay cho bà B. Như vậy, bà H1 chuyển 10.369.000.000 đồng là chuyển trả 10.000.000.000 đồng tiền gốc và 369.000.000 đồng tiền lãi và xác định tiền giao dịch giữa các bên không liên quan đến Công ty Hồng Thiên Phát do bị đơn bà Võ Thị Thu H1 làm giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Thống nhất lời trình bày của phía bị đơn, tiền mà các bên giao dịch hoàn toàn không liên quan đến công ty Hồng Thiên Phát, đây là mối quan hệ cá nhân với cá nhân. Phía nguyên đơn không đồng ý với nội dung kháng cáo của bị đơn, xác định số tiền 10.000.000.000 đồng phía bị đơn chưa trả vì sau khi chốt nợ ngày 25-3-2017 thì vào ngày 26-3-2017 các bên tiếp tục giao dịch và thanh toán tiền của các phiếu cân tiếp theo, khoản tiền trên để đó chưa trả. Hai bên làm ăn hình thức bà B trả tiền hàng trên cơ sở phiếu cân hàng nhận mì của bà H1, sau khi bà H1 bán hàng xong có lợi nhuận trả lãi cho bà B trên cơ sở lợi nhuận nhiều hay ít, mà không quy định mức lãi suất cụ thể của số tiền vay. Phủ nhận lời trình bày của luật sư số tiền 10.369.000.000 đồng là trả cho gốc 10.000.000.000 đồng và lãi 369.000.000 đồng đó là tiền trả cho các đợt vay tiền của các chuyển hàng sau. Có căn cứ bà H1 còn nợ qua cuộc gọi điện thoại ghi âm, bảng tổng nợ của T đưa phù hợp với

nội dung ghi âm của Hải Đ, B, H hiện còn nợ gấp nhau để xác nhận nợ. Đề nghị cho đối chất giữa bị đơn với T và P.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến khi giải quyết xong vụ án.

+ Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu như sau: Bà B ông S có cho bà H1 ông H vay số tiền 10.000.000.000 đồng để bà H1 ông H xoay vốn trong kinh doanh, các bên có tranh chấp về số tiền phải trả, đây là quan hệ tranh chấp vay tài sản.

Căn cứ vào bản chi tiết tài khoản chuyển tiền giữa bà H1 với phía nguyên đơn, thấy rằng: Trong khoản thời gian từ 25-3-2017 đến 10-11-2017 phía bị đơn đã chuyển khoản cho nguyên đơn trên 12.000.000.000 đồng sau khi trừ số tiền chuyển vào mục đích khác số tiền còn lại trên 6.000.000.000 đồng và đợt 2 chuyển khoản trong tháng 12-2017 số tiền trên 12.000.000.000 đồng sau khi trừ các nội dung không liên quan, số còn lại vượt số tiền 4.000.000.000 đồng. Do đó, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận khởi kiện của bà B, ông S. Bà B phải chịu án phí theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của các bên đương sự, ý kiến đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26-3-2021 bị đơn bà Võ Thị Thu H1 và ông Trần Văn H kháng cáo, qua xem xét trình tự thủ tục kháng cáo phù hợp với quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.1] Đối với ông Đào Hữu T được triệu tập hợp lệ nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, không đến tham dự phiên tòa. Hồ sơ vụ án đã có lời khai của ông Trung, căn cứ vào Điều 229 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông Trung.

[1.2] Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị cho tiến hành đối chất giữa những người liên quan đến việc mua bán mì của bên bà H1 nhưng Ông T không đến tham dự phiên tòa, còn ông Phú đã nghỉ làm với bà H1 hiện tại không biết địa chỉ ở đâu, nên không thể tiến hành đối chất theo yêu cầu của bên nguyên đơn. Mặt khác, việc đối chất với những người làm việc cho bên bà H1 cũng không phải là chứng cứ quyết định để giải quyết vụ án.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 25-3-2017 các bên xác lập giao dịch số tiền 6.000.000.000 đồng đến ngày khởi kiện 30-7-2020 là 03 năm 04 tháng 05 ngày đã hết thời hiệu theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự, tuy nhiên vào thời điểm ngày 20-3-2019 bà B có yêu cầu bà H1 gấp để giải quyết công nợ nhưng bà H1 không gấp. Do đó, thời hiệu giải quyết vụ án vẫn còn.

[2] Xét về quan hệ pháp luật giải quyết, thấy rằng: Bà Trần Thị B, ông Phạm Văn S và bà Võ Thị Thu H1, ông Trần Văn H có mối quan hệ quen biết làm ăn vay mượn tiền với nhau, hình thức bà B ông S là người cho bà H1 ông H vay tiền để trả tiền các xe hàng mì lát từ Campuchia vận chuyển sang Việt Nam mua bán tại xã Tân Lập, huyện TB, tỉnh Tây Ninh. Sau khi nhận mì lát và xuất bán hàng xong thì bà H1 ông H trả tiền gốc lại cho bà B, ông S và lợi nhuận bán hàng chia ra tùy theo từng lô hàng. Ngày 25-3-2017 các bên chốt tiền, phía bị đơn nợ số tiền 6.000.000.000 đồng, sau đó vào ngày 24-11-2017 bị đơn vay tiếp 4.000.000.000 đồng, phía nguyên đơn cho rằng bị đơn chưa trả số tiền 10.000.000.000 đồng, phía bị đơn xác định đã trả xong. Các bên có tranh chấp và các bên đương sự trình bày thống nhất về hình thức giao dịch là cho vay tiền để mua hàng và là quan hệ cá nhân với cá nhân, không liên quan đến công ty của bà H1 và tiền lãi được trả theo lợi nhuận của các lô hàng bán được. Do đó, đây là tranh chấp về “Hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm xác định 2 quan hệ tranh chấp là “Hợp đồng vay tài sản và Hợp đồng mua bán tài sản” nhưng không xác định được khoản tiền nào là mua bán và khoản tiền nào thuộc quan hệ vay là chưa chuẩn xác.

[3] Xem xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Xét chứng cứ tài liệu phía nguyên đơn cung cấp về lời khai của người làm chứng:

- Đối với lời khai của ông Đinh Văn H3, bà Võ Thị P1, bà Đinh Thị K, bà Nguyễn Hồng P2 và bà Trương Thị H4: Đây là những người dân khách hàng Campuchia (chủ mì lát) đến công ty của bà H1 để cho bà H1 mua mì, họ trình bày bà H1 còn nợ bà B nhưng không biết nợ bao nhiêu. Đây không phải là chứng cứ quyết định để giải quyết vụ án vì 6 người này không trực tiếp liên quan đến giao dịch tiền giữa bà H1 với bà B và họ không biết rõ số tiền cụ thể giữa các bên là bao nhiêu. Chứng cứ này mang tính tham khảo.

- Đối với lời khai của ông Đào Hữu T là người quản lý của bà H1 trình bày và cung cấp tài liệu tờ giấy đề ngày 27-3-2019 “TỔNG CÔNG NỢ CÔ B” nội dung bà H1 còn nợ 5.330.302.375 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh giao dịch như thế nào, thanh toán trên cơ sở phiếu cân (còn gọi là “mua bông”) nào, cộng trừ thế nào ... để ra số tiền 5.330.302.375 đồng. Và Ông T trình bày (BL176, 177) về hình thức thanh toán: ... “Cách thức nhận hàng và chốt nợ giữa bà H1 với ông H Đ (con trai bà B ông S) và bà B ông S là chốt nợ theo từng ngày cụ thể”... “cuối năm 2019 có yêu cầu kế toán thống kê số nợ giữa chị Hồng với cô B thì chị Hồng còn nợ cô B 5.330.302.375 đồng có đưa tờ giấy trên cho chị Hồng và cô B nhưng không nhận được thông tin là đúng hay sai”. Mặt khác tài liệu trên là bản phô tô không có chữ ký của bà H1 và bà B để xác nhận nợ và không có chữ ký của ai. Do đó, lời khai của Ông T là chứng cứ để tham khảo.

[3.2] Đại diện của nguyên đơn trình bày: Theo bảng “TỔNG CÔNG NỢ CÔ B” do Ông T người quản lý của bà H1 tính toán thì số tiền bà H1 nợ 6.000.000.000 đồng đã trả và còn nợ lại là 5.330.302.375 đồng là làm theo cuộc gọi điện thoại có ghi âm giữa bà B và bà H1 vào ngày 20-3-2019. Như vậy, bà H1 vẫn còn nợ bà B 5.330.302.375 đồng do bà H1 không gặp bà B để tính toán xác nhận nợ nên bà B khởi kiện 6.000.000.000 đồng theo giấy nợ đã ký và

4.000.000.000 đồng là còn nguyên chưa trả phù hợp với nội dung ghi âm bà H1 thừa nhận là có cho ông H vay đúng 4.000.000.000 đồng. Lời trình bày trên của đại diện nguyên đơn là không phù hợp, bởi lẽ: Theo bảng “TỔNG CÔNG NỢ CÔ B” do Ông Tcung cấp nội dung thể hiện như sau: “*Phần nợ 6.000.000.000 đồng còn nợ 2.075.486.430 đồng*”, không phù hợp lời trình bày của đại diện nguyên đơn. Mặt khác còn thể hiện “*mua bông 2017 còn nợ 2.061.786.470 đồng*”, “*nợ mua bông 2018 còn 1.193.029.475 đồng*”. Các khoản tiền trên là tính xuyên suốt từ khi các bên giao dịch cho đến khi kết thúc, không như lời trình bày của đại diện theo ủy quyền nguyên đơn là giấy tổng công nợ trên chỉ thuộc khoản tiền 6.000.000.000 đồng và tài liệu trên không có chứng từ diễn giải kèm theo và không được các bên ký tên xác nhận đồng thời là bảng phô tô nên không có căn cứ pháp lý về hình thức và nội dung.

[3.3] Đối với nội dung ghi âm các cuộc gọi giữa bà B với bà H1 ông H Đăng với bà H1: Qua xem xét nội dung ghi âm đã chiết xuất vào ngày 31-12-2021 cung cấp tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ngày 20-3-2019 và ngày 01-4-2019 bà B gọi điện thoại cho bà H1 nội dung yêu cầu bà H1 gấp để giải quyết công nợ, không có nội dung nào bà H1 thừa nhận còn nợ 10.000.000.000 đồng và cũng không có xác định là bà B đã tính công nợ còn nợ lại bao nhiêu. Đối với nội dung ghi âm giữa ông H Đ với bà H1 thể hiện: Ông H Đ yêu cầu bà H1 hùn hạp thuê kho đồ hàng... bà H1 **trả lời**: “*Nhưng mà trước mắt coi chốt cái công nợ lại chứ cáo công nợ chị thấy nó làm sao á*”, “*Cái công nợ chị không có biết luôn*”... **Hải Đ**: “*... thì mấy công nợ mấy lần thì bao nhiêu bao nhiêu, tổng lại lô nào nhiều nhiều cũng báo cho chị rồi chị trả rồi thằng Trung nó trả*”... “*thì cái đó công nợ thì em nói chị về rồi em dò lại coi nó làm sao*”... không có nội dung nào xác định bà H1 còn nợ 10.000.000.000 đồng hoặc nợ số tiền cụ thể nào.

[3.4] Đối với chứng cứ của bị đơn cung cấp là 20 ủy nhiệm chi: Quá trình giải quyết vụ án bà H1 cung cấp 20 ủy nhiệm chi chuyển tiền cho bà B, ông H Đ với số tiền 10.369.000.000 đồng (BL 65) xem xét thời gian thể hiện chuyển từ 25-4-2017 đến 12-7-2018 không phù hợp về trình tự thời gian so với lần chốt tiền thứ 3. Nên cấp phúc thẩm không xem xét. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày số tiền đã trả 10.369.000.000 đồng là không có cơ sở.

[3.5] Thực tế diễn ra các lần chốt tiền giữa các bên cụ thể như sau:

- Lần 1: Vào ngày 25-3-2017, các bên có bảng chi tiết từng ngày đối với từng phiếu cân và có ký tên xác nhận số tiền đã chốt, chứng cứ là 53 phiếu cân mua mì lát tương ứng với số tiền là 4.206.825.230 đồng mà phía nguyên đơn khởi kiện. Đây là chốt tiền lần 1 và tại ngày này bên bà H1 vay thêm 1.793.175.000 đồng, tổng số tiền bà H1 ông H phải trả là 6.000.000.000 đồng là giao dịch có thật.

- Lần 2: Đến ngày 24-11-2017 phía bị đơn vay 4.000.000.000 đồng nhận tiền mặt 500.000.000 đồng và nhận chuyển khoản vào ngày 24-11-2017 và 25-11-2017 là 3.500.000.000 đồng, có viết giấy vay tiền. Các bên chốt tiền lần 2. Lần này các bên đương sự không có thỏa thuận 02 khoản tiền trên thành tổng nợ là 10.000.000.000 đồng, mà đây là 2 khoản tiền khác nhau, có vào 2 thời điểm khác nhau.

- Lần 3: Đến ngày 10-3-2018, có bảng chi tiết các bên cùng ký tên xác nhận số tiền bà H1 phải trả là 11.592.000.000 đồng, đây lần là chốt tiền thứ 3. Lần chốt

tiền này xảy ra sau các lần chốt tiền trước cũng không có cộng với số tiền chốt nợ lần trước chưa trả và phía nguyên đơn xác nhận đã trả xong khoản tiền này, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Xét toàn bộ quá trình giao dịch của các bên đương sự thì thấy rằng: Sau khi chốt tiền lần 1 vào ngày 25-3-2017, nguyên đơn cho rằng các bên vẫn tiếp tục giao dịch các chuyển hàng tiếp theo, còn số tiền chốt 6.000.000.000 đồng này để đó chưa trả cùng với số tiền chốt lần 2 là vay 4.000.000.000 đồng cũng để đó chưa trả. Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại biên bản hòa giải ngày 03-11-2020 (BL 166, 167) nguyên đơn bà B trình bày bà mua bông (tức là cho bà H1 mượn tiền để mua mì lát) để cùng được hưởng lợi nhuận khi bà H1 bán được mì, hình thức trả tiền qua chuyển khoản vào tài khoản của bà B hoặc tài khoản của Phạm Hải Đ (con trai bà) việc làm ăn như vậy thực hiện được khoảng 2 năm từ 2017 đến 2018 thì ngưng làm ăn. Phía bà H1 ông H trình bày cách thức vay và thanh toán tiền là chuyển khoản, đúng như bà B trình bày. Như vậy, các đương sự thống nhất với nhau cách thức vay tiền và hình thức thanh toán là chuyển tiền qua tài khoản của bên nguyên đơn. Tại biên bản hòa giải này bà B ông S xác định bà H1 ông H chưa trả số tiền 10.000.000.000 đồng, nay yêu cầu trả và đề nghị tính lãi suất theo quy định. Trong khi nội dung các cuộc gọi điện thoại yêu cầu bà H1 gấp để tính công nợ. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà B ông S không phù hợp với chứng cứ đã cung cấp.

[5] Căn cứ Văn bản số: 221/2021/CV-P-KSRR ngày 07-12-2021 của Ngân hàng Sài Gòn Thương tín – Chi nhánh Tây Ninh phúc đáp Công văn 142/TA-DS ngày 26-11-2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh và kèm theo bảng Sao kê tài khoản của bà Võ Thị Thu H1 với số tài khoản 050004277829 giao dịch với ông Phạm Hải Đ số tài khoản 050004124380 và 050079766299; tài khoản của bà Võ Thị Thu H1 050004277829 giao dịch với bà Trần Thị B số tài khoản 050022162648, các tài khoản trên giao dịch từ ngày 01-01-2017 đến ngày 30-7-2020 (ngày khởi kiện). Qua kiểm tra đối chiếu bản sao kê, thấy rằng:

[5.1] Ngày 25-3-2017 chốt tiền lần 1 số tiền 6.000.000.000 đồng thì từ 15-4-2017 đến 10-11-2017 (trước ngày chốt tiền lần 2) bà H1 chuyển khoản 21 lần với số tiền 12.917.500.000 đồng, trong đó có nội dung 180.000.000 đồng là tiền lãi, 3.000.000.000 đồng trả tiền Hải Đăng, 2.000.000.000 đồng là Dương chuyển cho Hồng, Hồng chuyển cho B Hải Đăng. Số tiền còn lại là 7.737.500.000 đồng liên quan đến tiền mì đã vượt quá số tiền 6.000.000.000 đồng là phù hợp do các bên vẫn tiếp tục thực hiện giao dịch các chuyển hàng tiếp theo.

[5.2] Ngày 24-11-2017 bị đơn vay 4.000.000.000 đồng hạn tháng 12-2017 sẽ trả, tài khoản bà H1 bắt đầu chuyển tiền từ 15-12-2017 đến 03-3-2018 là 8 lần với số tiền 12.088.150.000 đồng, trong đó Đ mượn 5.000.000.000 đồng đã chuyển trả 3 lần 4.371.470.000 đồng Đăng còn nợ 628.530.000 đồng. Ngày 20-12-2017 chuyển Hải Đ mượn 3.000.000.000 đồng đến ngày 21-12-2017 Hải Đ chuyển trả. Như vậy, tiền liên quan đến vay mượn còn lại là 4.116.680.000 đồng vượt quá số tiền vay 4.000.000.000 đồng là phù hợp.

[5.3] Đối với lần chốt tiền thứ 3: Ngày 10-3-2018 lần này chốt tiền từ 04-2-2018 đến 09-3-2018 số tiền bà H1 phải trả là 11.592.000.000 đồng. Theo Sao kê tài khoản từ 20-3-2018 đến 28-3-2018 bà H1 chuyển khoản 3 lần với số tiền

12.000.000.000 đồng, bao gồm gốc và lãi là phù hợp với việc trình bày giữa các bên.

[5.4] Do đó, với 3 lần chốt tiền như trên căn cứ vào sao kê thì bà H1 không còn nợ bà B ông S số tiền 10.000.000.000 đồng như đã kiện.

[5.5] Ngoài ra, sau khoản thời gian chốt nợ lần 1 ngày 25-3-2017 đến trước ngày 04-02-2018 các bên có giao dịch và đã thanh toán xong, theo bản tường trình của nguyên đơn (BL 708) từ 26-3-2017 đến 28-01-2018 các bên không có chốt nợ trả tiền xong là 9 tháng cộng lại với số tiền 26.636.924.278 đồng tương ứng 409 phiếu cân mà nguyên đơn đã cung cấp, thì qua kiểm tra tổng số 409 phiếu cân có số tiền là 31.847.696.000 đồng không phù hợp với bản tường trình của đại diện nguyên đơn cung cấp.

[6] Như vậy, không có căn cứ chứng cứ chứng minh bà H1 ông H còn nợ bà B ông S số tiền 6.000.000.000 đồng vay vào ngày 25-3-2017 và 4.000.000.000 đồng vay vào ngày 24-11-2017.

Từ nhận định trên có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà H1 ông H . Sửa bản án sơ thẩm.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do sửa bản án sơ thẩm nên nguyên đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm trên tổng số tiền khởi kiện không được chấp nhận theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 là : 112.000.000 đồng + 0,1% của số tiền 6.000.000.000 đồng là 6.000.000 đồng. Tổng số tiền án phí sơ thẩm dân sự phải chịu là 118.000.000 đồng (một trăm mười tám triệu), do ông S là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí do đó ông S không phải chịu tiền án phí, bà B phải chịu 59.500.000 đồng (năm mươi chín triệu năm trăm ngàn). Khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 29.500.000 đồng (hai mươi chín triệu năm trăm) theo biên lai thu số 0004336 ngày 04-8-2020 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện TB, tỉnh Tây Ninh. Còn phải nộp 29.500.000 đồng (hai mươi chín triệu năm trăm).

Bà H1 ông H không phải chịu tiền án phí Dân sự phúc thẩm, hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho bà H1 ông H .

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị Thu H1, ông Trần Văn H

Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số: 12/2021/DS-ST ngày ngày 18-3-2021 của Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh Tây Ninh.

2. Căn cứ khoản 2 Điều 37; điểm b khoản 1 Điều 38; Điều 146; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463; Điều 469; Điều 470 của Bộ luật Dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 27, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận khởi kiện của bà Trần Thị B, ông Phạm Văn S tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” đối với bà Võ Thị Thu H1, ông Trần Văn H về khởi kiện yêu cầu bà Võ Thị Thu H1 và ông Trần Văn H trả số tiền 10.000.000.000 đồng (mười tỷ) gốc và lãi suất theo quy định.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị B phải chịu 59.500.000 đồng (năm mươi chín triệu năm trăm ngàn). Khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 29.500.000 đồng (hai mươi chín triệu năm trăm) theo biên lai thu số 0004336 ngày 04-8-2020 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện TB, tỉnh Tây Ninh. Còn phải nộp 29.500.000 đồng (hai mươi chín triệu năm trăm).

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: bà H1 ông H không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà H1 ông H số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm ngàn) theo biên lai thu số 0005055 ngày 29-3-2021 của Chi Cục thi hành án Dân sự huyện TB tỉnh Tây Ninh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao Hà Nội (Vụ 2);
- TAND Cấp cao TPHCM;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện TB;
- VKSND huyện TB;
- CCTHADS huyện TB;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thanh Giang